

NHỮNG BÀI HỌC LỊCH SỬ TỪ MỐI QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN NGUYỄN VỚI GIÁO HỘI THIÊN CHÚA GIÁO TRONG THẾ KỈ XIX

Lời Toà soạn. PGS. Nguyễn Văn Kiệm (1931- 2004) là nhà sử học, nhà nghiên cứu lịch sử Công giáo ở Việt Nam. Ông là cộng tác viên gần gũi của *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* từ những số đầu tiên đến nay. Ngày 8-10-2004 ông đã trút hơi thở cuối cùng vì ác bệnh. Nhân dịp này *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* xin trân trọng giới thiệu bài viết cuối cùng của ông gửi tới Toà soạn với lời tiễn biệt sâu sắc và xin chia buồn cùng gia quyến.

NGUYỄN VĂN KIỆM^(*)

Mối quan hệ giữa Nhà nước phong kiến Nguyễn với Giáo hội Thiên Chúa giáo trong thế kỉ XIX đã diễn ra khá quanh co, phức tạp và đi đến một kết thúc ngoài mong muốn của triều đình. Tìm hiểu mối quan hệ này, trên những nét lớn có thể giúp chỉ ra những bài học lịch sử ít nhiều có ích cho việc xử lí mối quan hệ giữa Nhà nước ta với các giáo hội đang hiện diện.

I. GIÁO HỘI THIÊN CHÚA GIÁO VỚI ÂM MƯU VÀ QUÁ TRÌNH XÂM LƯỢC NƯỚC TA CỦA THỰC DÂN PHÁP

1. Những hoạt động của Thiên Chúa giáo tạo điều kiện cho thực dân Pháp thâm nhập Việt Nam

1.1. Alexandre de Rhodes và cuộc vận động cho sự ra đời của Hội Thừa sai Paris (MEP)

A. de Rhode là giáo sĩ thừa sai thuộc dòng J su tes do Bồ Đào Nha tài trợ, nhưng mang quốc tịch Pháp. Vào những năm 20 thế kỉ XVII, việc truyền bá đạo Thiên Chúa ở phương Ð ng trong đó c  Việt Nam do dòng J su tes đang tiến triển tốt, thì cũng vào thời điểm này Bồ Đào Nha rơi vào tình trạng suy yếu tới

mức không c n đủ khả năng đáp ứng cho công cuộc truyền giáo đó. Năm 1645, các vị bề trên của A. de Rhodes đã cử  ng về Roma kiến nghị với Giáo hoàng tìm một quốc gia nào khác c  khả năng tài trợ cho công cuộc truyền bá đạo Thiên Chúa ở phương Ð ng. Đến năm 1858, với  p lực và nhiệt tình của Giáo hội Pháp, Giáo hoàng Alexandre VII đồng   cử các Thế diện Tổng to  Pháp là Pallu, Lambert và Cotelendi sang Viễn Ð ng đảm nhiệm công cuộc truyền giáo. Và chỉ mấy năm sau (1663), một tổ chức truyền giáo lấy tên là Hội truyền giáo nước ngoài Paris (Soci t  des missions  trang res de Paris), người Thiên Chúa giáo Việt Nam gọi   Hội Thừa sai Paris, được thành lập ở Pháp nhằm đào tạo các giáo sĩ thừa sai Pháp đi truyền giáo ở Viễn Ð ng. Căn cứ vào bản tr n tình của các vị bề trên của Hội với Nhà nước Pháp năm 1790, thì Hội vừa c  nhiệm vụ truyền giáo vừa c  nhiệm vụ phát huy thế lực của Nhà nước Pháp ra vùng đất ngoại.

Vai tr  k p này của Hội Thừa sai Paris cũng   được nhiều sử gia người Pháp

^{*}. PGS, Hà Nội.

khẳng định. Chapoulie, tác giả cuốn *Aux origines d' une Eglise*,.... tập 1, xuất bản ở Paris năm 1943 viết: "Đó là một thứ hội lớn có tính chất quốc gia... Nước Pháp sang Á Châu, mang theo đạo Thiên Chúa cũng giống như người Tây Ban Nha hay người Bồ Đào Nha trước đây" (trang 126); điều đó có nghĩa là nước Pháp cũng áp dụng phương thức thông qua việc truyền giáo để phát hiện và xâm chiếm thuộc địa giống như hai nước nói trên đã và đang làm ở Nam Mỹ.

Một sử gia người Pháp, Bonifacy, đã đánh giá về A. de Rhodes như sau: "Vai trò của ông trong việc thành lập Hội Thừa sai Paris, hoạt động của ông để đưa giáo hội ở Đàng Ngoài và Đàng Trong ra khỏi vòng kiểm soát của người Bồ,... nói chung đã đem lại cho nước Pháp vai trò quan trọng nhất ở bán đảo Đông Dương"⁽¹⁾.

Như vậy là Giáo hội Thiên Chúa giáo ở Việt Nam chủ yếu là do Hội Thừa sai Paris điều hành. Ngay từ khi mới hình thành nó đã phải đảm nhiệm một nhiệm vụ chính trị quan trọng là phát huy ảnh hưởng của nước Pháp ở những nơi họ đến truyền giáo bằng mọi phương thức có thể.

1.2. Các chức sắc của Giáo hội Thiên Chúa giáo ở Việt Nam làm môi giới cho thương nhân Pháp thâm nhập thị trường Việt Nam

Mặc dù được giao trách nhiệm cai quản việc đạo ở Đàng Ngoài song vì lí do khách quan, Pallu chưa hề đặt chân tới đây. Tuy nhiên từ nhiều nguồn thông tin, Pallu đánh giá rất cao tiềm năng thương mại của Việt Nam cũng như của Trung Quốc. Năm 1681, khi từ Châu Âu trở lại Viễn Đông, Pallu cử thừa sai Lefèbre và

Geffrard đem tặng vật cùng thư của vua Pháp Louis XIV đến vua Đàng Ngoài yêu cầu cho phép công ti Đông Ấn được lập một thương điểm ở đây và cho phép hai thừa sai Bourges và Deydier được tự do truyền đạo.

Lambert được giao trách nhiệm cai quản việc đạo ở Đàng Trong, song được sự uỷ nhiệm của Pallu, năm 1669 đã cùng với Bourges theo một chiếc thuyền buôn Pháp ra Đàng Ngoài. Tuy bị kiểm soát gắt gao, Lambert và Bourges vẫn lên được bờ lén lút đi làm việc đạo; đồng thời nhờ sự giúp đỡ của một hoạn quan có đạo tên Tuyên, Lambert đưa được tặng vật cho chúa và được chúa cho phép thương nhân Pháp mở một nhà hàng ở Phố Hiến.

Cùng với Pallu và Lambert, hai giáo sĩ thừa sai Pháp là Bourges và Deydier cũng tích cực hoạt động làm môi giới cho thương nhân Pháp thâm nhập Đàng Ngoài. Trong buổi yết kiến Chúa Trịnh cùng với thương nhân Bồ Đào Nha và Hà Lan, hai giáo sĩ này đã lợi dụng khả năng nói thạo tiếng Việt của mình, tranh thủ cảm tình của Chúa, khiến Chúa Trịnh cho phép lái buôn Pháp đi lại tự do.

Sau Bourges và Deydier, công ti Đông Ấn và các nhà chức trách ở vùng đất do Pháp chiếm ở Ấn Độ còn đặc phái nhiều giáo sĩ thừa sai khác sang Việt Nam công cán để thăm dò khả năng buôn bán với Việt Nam. Những người này, sau khi đi khảo sát, đều khẳng định Việt Nam là một thị trường rất tốt và cung cấp nhiều thông tin giá trị. Từ đó, Việt Nam đã được đặt trong vòng ngắm của các thương nhân Pháp và là mục tiêu hàng đầu của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Viễn Đông.

1. Bonifacy, 1930, trang 16, 17.

1.3. Pigneau de Béhaine, một mưu toan chính trị lớn

Pigneau de Béhaine đến Đàng Trong năm 1767 lãnh chức giám đốc nhà dòng Hà Tiên, được thụ phong chức giám mục năm 1774. Lúc này, khi Nguyễn Ánh, người nối dõi vương triều Nguyễn đang bị quân Tây Sơn truy bắt, phải trốn tránh, đã được Pigneau de Béhaine ra tay cứu mạng với ý định giúp ông ta trở lại ngôi vua, nhân đó có thể cải giáo rồi biến Đàng Trong thành một quốc gia Thiên Chúa giáo thuộc Pháp. Cuối năm 1784, khi quân Nguyễn Ánh bị đánh tan tác, đang ở bước đường cùng Pigneau de Béhaine đã thuyết phục ông này cầu viện sự cứu trợ của Pháp. Pigneau de Béhaine được giao trách nhiệm thay mặt Nguyễn Ánh đi cầu viện vua Pháp mang theo con trai trưởng của Nguyễn Ánh là hoàng tử Cảnh lúc ấy mới 6 tuổi, để làm tin.

Pigneau de Béhaine đến Pháp tháng 2 năm 1787. Qua nhiều tháng tiến hành các cuộc tiếp xúc và tường trình, ngày 28-11-1787 một hiệp ước tương trợ giữa nhà vua Pháp và nhà vua Đàng Trong do Pigneau de Béhaine đại diện được ký kết. Theo bản ký kết này, nước Pháp sẽ gửi quân đội giúp Nguyễn Ánh trở lại ngôi vua; để đáp lại, Nguyễn Ánh nhượng hẳn cho Pháp quyền sở hữu hoàn toàn của biển Đà Nẵng, đảo Côn Lôn, cho công dân Pháp và thương nhân Pháp được hưởng độc quyền thương mại trên toàn lãnh thổ Đàng Trong, v.v...

Điều ước đó không được thi hành vì chỉ hai năm sau Cách mạng Tư sản Pháp bùng nổ, điều ước đã bị lãng quên.

Tuy nhiên, khi trở lại Đàng Trong vào năm 1790, Pigneau de Béhaine, bằng nỗ lực cá nhân, đã chiêu mộ được nhiều chuyên viên quân sự, mua sắm được khá nhiều vũ khí giúp Nguyễn Ánh tăng cường lực lượng quân sự để chống lại quân Tây Sơn. Cá nhân Pigneau de Béhaine trở thành cố vấn đắc lực cho Nguyễn Ánh cho đến khi bị bệnh mất năm 1799.

Mưu toan chính trị lớn của Pigneau de Béhaine không thành, song những hoạt động của giáo sĩ này đã để lại dấu ấn sâu đậm đối với thời cuộc ở Việt Nam lúc bấy giờ. Nhiều sử gia Pháp đã đánh giá rất cao những hoạt động này của Pigneau de Béhaine, thậm chí có người đã coi "Pigneau de Béhaine là nhà tiên khu (précurseur) của công cuộc thực dân của người Pháp ở Đông Dương".

2. Giáo hội Thiên Chúa giáo và cuộc xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp

2.1. Giáo sĩ thừa sai Pháp tạo cơ cho cuộc xâm lược vũ trang Việt Nam

Bước sang đầu thế kỉ XIX, chính quyền của giai cấp tư sản Pháp được củng cố vững mạnh, tiếp tục triển khai mở rộng thuộc địa, trong đó có Việt Nam. Đây là lúc có sự phối hợp khá chặt chẽ giữa các giáo sĩ thừa sai đang hoạt động ở Việt Nam với hạm đội của Pháp ở Đông Hải. Mỗi khi chính sách cấm đạo của nhà nước phong kiến Nguyễn gây khó khăn cho việc truyền đạo, các giáo sĩ Pháp lại thông báo cho chỉ huy hải quân Pháp và ngay sau đó tàu chiến xuất hiện ở cửa biển Đà Nẵng đưa yêu sách đòi thả các giáo sĩ đang bị giam giữ và đòi cho được

tự do truyền bá đạo Thiên Chúa, cùng lúc là những hành động gây rối, khiêu khích.

Đó là trường hợp Favin Livêque đem tàu Héroine đến Đà Nẵng vào tháng 2 năm 1843, đòi triều đình Huế thả 5 giáo sĩ Pháp đang bị giam giữ, tin tức do giáo sĩ Chamaison thông báo. Rồi năm 1844, Fornier Duplan được cử đến Đà Nẵng cùng với tàu chiến Alemene xin tha giáo sĩ Lefèbre bị bắt giam. Năm 1847, đô đốc Cécille, tưởng rằng Lefèbre chưa được thả lại cử Lapierre cùng với R. de Genouilly đem hai chiến hạm Gloire và Victorieuse đến Đà Nẵng đòi thả Lefèbre; khi không được đáp ứng như mong muốn, Lapierre cho bắn phá 5 chiếc thuyền đồng của triều đình, làm chết và bị thương nhiều binh lính. Tháng 9 -1856, Le Lieur theo lệnh của Montigny đem thư đến Đà Nẵng yêu cầu được thông thương và truyền đạo tự do. Thư không được trả lời, Le Lieur cho bắn phá các đồn binh ở Đà Nẵng, cho quân đổ bộ phá huỷ một số vũ khí của quân triều đình rồi bỏ đi.

Thấy sự đe dọa bằng tàu chiến ở cửa biển không thành công, hai giáo sĩ Pháp, Huc và Pellerin về Pháp đề nghị Chính phủ Pháp tiến hành cuộc xâm lược vũ trang. Một uỷ ban được thành lập theo lệnh của Napoléon III, sau khi thảo luận, đã can thiệp vũ trang vào Việt Nam. Ngày 1 - 9 -1858, tiếng súng đại bác mở màn cho cuộc xâm lược Việt Nam của Pháp đã nổ; và những người thúc đẩy cuộc xâm lược này là các giáo sĩ thuộc Giáo hội Thiên Chúa giáo ở Việt Nam.

2.2. Giáo hội Thiên Chúa giáo hỗ trợ tích cực cho cuộc xâm lược vũ trang của thực dân Pháp

Từ sau khi nổ súng xâm lược cho đến suốt quá trình chiếm đóng và bình định nước ta, Giáo hội Thiên Chúa giáo ở Việt Nam vẫn tiếp tục dành cho quân đội Pháp một sự hỗ trợ nhiệt tình và hiệu quả.

Dưới đây là một số dẫn chứng tiêu biểu:

Sau khi nổ súng bắn phá cửa biển Đà Nẵng, R. de Genouilly nhận được thư của Retord, Giám mục Địa phận Tây Bắc Kỳ, gợi ý nên suy tôn một ông vua theo đạo đặt dưới sự bảo hộ của người Pháp thì lợi ích của người Pháp ở Việt Nam sẽ được bảo đảm lâu dài. Được phép của Giáo hội Bắc Kỳ, nhiều giáo dân đã kéo vào Đà Nẵng, được Genouilly lập thành hai đội quân người bản xứ ở bán đảo Sơn Trà, phối hợp chiến đấu với quân đội Pháp. Khi Genouilly đem quân đánh Gia Định, y đã được Giám mục Lefèbre cung cấp tin tức và hướng dẫn cuộc tấn công thành. Tiếp đó, Lefèbre huy động giáo dân tiếp tế, chuyển vận cho quân Pháp, động viên giáo dân đi lính cho Pháp và cùng các giáo sĩ Pháp mở lớp đào tạo thông dịch viên đầu tiên phục vụ cho chính quyền thực dân mới được thành lập.

Khi Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất, Giám mục Puginier đã giúp tuyển mộ cho Francis Garnier một lực lượng lính nguy và tay sai, chủ yếu là giáo dân, khoảng 2000 người. Puginier cũng sử dụng một số giáo dân tin cẩn làm tai mắt để do thám quân triều đình. Cũng theo lệnh của Puginier, nhà thờ Hà Nội và Kẻ Sở đã tự vũ trang và trở thành những ổ đề kháng chống lại quân đội triều đình Nguyễn. Sau khi Garnier bị phục kích và chết ở Cầu Giấy, Puginier đã giúp Bain

de Coquerie, chỉ huy phó của quân Pháp, ổn định tình hình. Sau khi Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai, Puginier đã dành nhiều thời gian biên soạn tài liệu, cung cấp những thông tin quan trọng, tham mưu cho các quan chức và tướng lĩnh Pháp xung quanh vấn đề bình định Bắc Kỳ cũng như nhiều vấn đề quan trọng khác có liên quan tới phương hướng hành động của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ nói riêng và Việt Nam nói chung.

Công lao của Puginier, cũng có nghĩa là của Giáo hội Thiên Chúa giáo, được thực dân Pháp đánh giá rất cao. Trong bức điện chia buồn của Khâm sứ Briere khi Puginier mất (25-4-1892) có đoạn viết: "Sự quá cố của Đức Cha Puginier không chỉ là một tổn thất lớn lao cho Giáo hội mà còn là một tổn thất cho nước Pháp và cho xứ Bắc Kỳ mà Đức Giám mục đáng kính đã khôn khéo góp phần làm cho nó trở thành một thuộc địa của Pháp"⁽²⁾.

II. ĐỐI SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN NGUYỄN ĐỐI VỚI GIÁO HỘI THIÊN CHÚA GIÁO

1. Giáo hội Thiên Chúa giáo trong con mắt của Nhà nước phong kiến Nguyễn

Căn cứ vào những lời lẽ trong các sắc chỉ cấm đạo của triều đình Nguyễn thì các giáo sĩ Tây Dương xâm nhập Việt Nam đã truyền bá vào Việt Nam một thứ tôn giáo xa lạ, gây nguy hại cho sự ổn định đời sống văn hoá và chính trị của dân chúng, đe dọa nghiêm trọng tính thống nhất về văn hoá và chính trị của quốc gia, cũng có nghĩa là đe dọa sự tồn vong của quốc gia.

Trong chỉ dụ cấm đạo do vua Minh Mạng ban hành năm 1825 có đoạn: "Đã từ lâu, nhiều tàu Tây Dương đến đây để buôn bán và để lại các đạo trưởng trong vương quốc này. Các đạo trưởng đã lôi kéo và làm hư hỏng nhân tâm, làm suy thoái thuần phong mỹ tục. Đó chẳng phải là tai hoạ lớn cho đất nước?".

Trong thực tế, đạo Thiên Chúa khi du nhập nước ta đã coi mọi tôn giáo, tín ngưỡng đang hiện diện ở Việt Nam, kể cả Khổng giáo và tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên đều là thấp kém, vô nghĩa; mọi tập tục cổ truyền mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc ở đây đều là những thứ mê tín, dị đoan phải tẩy bỏ. Như vậy, việc Giáo hội một mặt chống lại Khổng giáo, vốn đang được coi như là quốc giáo, mặt khác muốn đồng hoá văn hóa của người Việt với văn hoá của nước ngoài là không thể chấp nhận.

Không những thế, Nhà nước phong kiến nhận thấy rất rõ là Giáo hội Thiên Chúa giáo luôn nuôi dưỡng ý đồ Thiên Chúa giáo hoá Việt Nam thông qua việc lập một ông vua có đạo hoặc có thiện cảm với đạo Thiên Chúa và cho phép tự do truyền bá đạo này, một hình thức xâm lược nước ta ít tốn kém nhất.

Nhà nước phong kiến Nguyễn cũng thấy rõ nguy cơ Giáo hội Thiên Chúa giáo tiếp tay cho âm mưu xâm lược nước ta của thực dân Pháp. Gia Long, người chịu ơn sâu của P.de Béhaine, tuy không ban hành chính sách cấm đạo, song cũng không ưa đạo này và sau khi lên ngôi đã tỏ rõ sự lãnh đạm và cảnh giác đối với các giáo sĩ trong Giáo hội Thiên Chúa giáo.

2. Brebion. *Dictionnaire bio - bibliographique de l'Indochine*, 1935, trang 315.

Các đời vua kế sau như Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức cũng đều cảnh giác với nguy cơ này, và từ sau khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta, trong con mắt của triều đình Huế, Giáo hội Thiên Chúa giáo đã trở thành một cánh tay đắc lực của thực dân Pháp.

Đó là những lí do cơ bản và chính đáng khiến các vua triều Nguyễn, từ Gia Long, đều tiến hành những chính sách cụ thể nhằm ngăn chặn nguy cơ Giáo hội Thiên Chúa giáo giúp thực dân Pháp xâm hại nền độc lập của nước ta và đồng hoá dân tộc ta về mặt văn hoá.

2. Những chính sách cụ thể

2.1. Đối với các giáo sĩ thừa sai ngoại quốc

Đối với các giáo sĩ ngoại quốc, chính sách của Nhà nước phong kiến Nguyễn khá rõ ràng. Từ thời Minh Mạng đã có chỉ thị canh phòng cẩn mật các hải cảng, các vùng biên giới, ngăn không cho các giáo sĩ nước ngoài thâm nhập. Chỉ thị của Minh Mạng năm 1825 viết: "Phải canh phòng cẩn mật hải cảng, miền núi, tất cả các ngã đường thuỷ bộ để ngăn không cho các đạo trưởng Tây Dương lén lút, trà trộn vào trong dân chúng để reo rắc các bóng đen trên vương quốc". Chỉ thị này được thực thi lâu dài, chỉ ít là cho đến Điều ước năm 1862. Những giáo sĩ nào đã có mặt ở Việt Nam, không được tự do đi lại truyền đạo nếu không được sự cho phép của các nhà chức trách; những thừa sai vi phạm điều cấm này sẽ bị xử phạt theo khung hình phạt cụ thể mà mức cao nhất là tử hình.

Tuy nhiên, với những giáo sĩ hiện đã có mặt ở Việt Nam mà chưa có điều kiện ra đi và không cố ý trái lệnh triều đình thì vẫn được đối xử mềm dẻo. Dưới thời

Minh Mạng, nhiều thừa sai đã được gọi về kinh đô Huế để dịch sách (một hình thức quản lí tại chỗ), cô lập họ với giáo dân, được đối xử tốt, thậm chí còn được phép về nhiệm sở với điều kiện là phải ở yên tại chỗ và phải chịu sự kiểm soát của các quan chức địa phương, không được tự do đi lại giảng đạo. Những giáo sĩ bị giết dưới thời Minh Mạng như Gagelin (1833), Marchand (1835), Cornay (1837), Jaccard, Borie (1838), Delamotte (1840),... đều đã bằng cách này hay cách khác cố tình vi phạm lệnh đã ban hành.

Đầu đời Thiệu Trị, do có nhiều sự cố xảy ra ở Viễn Đông, đặc biệt là cuộc chiến tranh Nha phiến ở Trung Quốc, các giáo sĩ thừa sai bị bắt, chỉ bị xử giam hậu, sau đó được trao trả cho sĩ quan hải quân Pháp mang tàu chiến đến xin tha. Đó là các trường hợp của các giáo sĩ Galy, Berneux, Charrier, Miche và Duclos.

Thời Tự Đức, từ sau vụ tàu chiến Pháp bắn phá các chiến thuyền của triều đình ở Đà Nẵng năm 1847, thì sự đối phó của triều đình đối với các giáo sĩ thừa sai trở nên ngày càng quyết liệt. Ngay trong năm mới lên ngôi (1848), Tự Đức chuẩn y lệnh: "... từ nay phạm những đạo trưởng Tây Dương lén đến nước ta thì cho quân dân ai có thể bắt được phải nộp quan, cho 300 lạng bạc... các đạo trưởng bị bắt cho ném xuống sông, xuống biển,...". Năm 1851, nhân xảy ra vụ Hoàng Bảo, Tự Đức ra sắc dụ xử lí rất nghiêm khắc với các đạo trưởng Tây Dương, đạo trưởng bản xứ, những chủng sinh và những quan chức bản xứ không thi hành nghiêm lệnh: "các đạo trưởng Tây Dương phải bị chặt đầu; chủng sinh và các học trò của các đạo trưởng Tây Dương và bản xứ phải

đem thất cổ. Những kẻ chứa chấp họ cũng phải bị hình phạt tương tự; những hình phạt tương tự cũng được áp dụng cho những tên lí trưởng các làng đã chứa chấp họ. Tất cả quan chức mà ở địa bàn họ cai trị có đạo trưởng bị bắt sẽ bị phạt cách chức".

Sự đối phó của Nhà nước phong kiến Nguyễn được duy trì nguyên vẹn cho đến Điều ước năm 1862, (có điều khoản cho tự do truyền bá đạo Thiên Chúa), đã coi các đạo trưởng Tây Dương cũng như đạo trưởng bản xứ, những người cầm đầu Giáo hội Thiên Chúa giáo, là kẻ thù của an ninh quốc gia cần phải tận diệt.

2.2. Đối với giáo dân

Chính sách của Nhà nước phong kiến Nguyễn đối với cộng đồng giáo dân, bộ phận cấu thành Giáo hội Thiên Chúa giáo ở Việt Nam, so với chính sách đối với các giáo sĩ, có phần uyển chuyển hơn.

Cho đến trước khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta, Nhà nước phong kiến Nguyễn còn coi giáo dân là những thần dân nhẹ dạ tin theo một tôn giáo xa lạ, có thể giáo huấn họ từ bỏ tôn giáo đó để trở về với những tôn giáo và tín ngưỡng truyền thống. Xuất phát từ quan điểm đó, Minh Mạng đã chủ trương một chính sách "trước hãy giáo huấn và chỉ cưỡng chế khi cần thiết"⁽³⁾.

Để hỗ trợ thêm cho việc lôi kéo và giáo dục dân theo đạo trở về với tín ngưỡng và đạo lí truyền thống, năm 1834, Minh Mạng biên soạn một tài liệu có tên *Thập điều giáo huấn*, khuyến dụ dân chúng làm những điều tốt lành nhằm nâng cao phẩm chất, đạo đức. Ở Điều 7, có tên *Sùng chính học*, Minh Mạng khuyên dân nên học theo đạo Khổng, phê phán đạo Gia Tô, khuyên ai đã theo nên mau chóng bỏ đi.

Tuy nhiên, dưới thời Minh Mạng, cũng có lệnh cho các quan địa phương khuyến cáo bỏ đạo, ai thành thực bước qua cây thánh giá thì miễn tội, nhà thờ, nhà giảng cho huỷ diệt đi, ai cố tình không tuân thủ bị trị tội nặng. Đây là một cách tạo cơ hội cho những người bỏ đạo, đồng thời cũng là cách ép người dân bỏ đạo.

Những chính sách nói trên, về cơ bản được duy trì dưới thời Thiệu Trị và những năm đầu thời Tự Đức.

Chính sách đối với giáo dân của Nhà nước phong kiến Nguyễn trở nên quyết liệt từ sau khi Pháp nổ súng xâm lược nước ta, nhất là ngay sau khi Pháp đánh chiếm thành Gia Định mở đầu cuộc xâm lược Nam Kỳ. Tiêu biểu là chỉ dụ *Phân tháp giáo dân* do vua Tự Đức ban hành tháng 7 - 1861. Chỉ dụ này được ban hành vào lúc quân Pháp đang xúc tiến việc đánh chiếm rộng ra các tỉnh Nam Bộ, nên đã được thi hành khá triệt để trong toàn quốc. Theo ước tính của các sử gia Thiên Chúa giáo thì cho đến trước Điều ước năm 1862 kí kết giữa Pháp và triều đình Huế, sự thiệt hại về phía Giáo hội Thiên Chúa giáo là rất lớn⁽⁴⁾.

3. *Đại Nam thực lục*, tập 11. Trong sắc dụ năm 1832 của Minh Mạng có đoạn: "Đạo Gia Tô nguyên từ người nước Tây Dương đem vào truyền bá đã lâu, dân ngu phần nhiều bị mê hoặc mà không biết hối. Thiết nghĩ cái thuyết Thiên Đường chỉ là chuyện hoang đường, không có bằng chứng. Hơn nữa không kính thần minh, chẳng thờ tiên tổ, rất trái với chính đạo... Đạo ấy quy là tà đạo hơn đạo nào hết; trong luật đã có điều cấm rõ ràng rồi. Nhân nghĩ: các hạt còn có những kẻ cố chấp mê man... Song, tính giữ đạo thường thường mọi người đều có, nếu biết tính ngộ đều có thể trở thành lương thiện. Phải nên một phen khuyên bảo khiến họ biết đường đổi mới để tỏ cái ý trước hãy giáo dục, sau mới dùng đến hình phạt...".

4. Có 115 linh mục Việt Nam bị giết, 50 nữ tu viện bị phá huỷ, 2600 nữ tu bị tàn sát, khoảng 100 nữ tu bị chết. Có khoảng 100 làng bị phá bình địa, khoảng 2000 họ đạo mất hết gia tài, điền sản, số họ đạo bị phân tán đi các nơi ước 40.000. Các nhà thờ, nhà chung, nhà tràng, nhà tiểu nhi, nhà chị em đa phần bị phá huỷ.

3. Thái độ hoà hoãn của triều đình Huế đối với Giáo hội Thiên Chúa giáo

Sau khi đánh chiếm Gia Định và có thời gian ổn định, củng cố lực lượng, thực dân Pháp tiếp tục đánh chiếm các tỉnh Định Tường, Biên Hoà, Vĩnh Long. Đến tháng 3 - 1862, ba tỉnh miền Đông và tỉnh Vĩnh Long đã bị Pháp chiếm. Thấy không thể đối phó được bằng quân sự, triều đình Huế chủ trương thương lượng với Pháp, chấp nhận một số nhượng bộ, hi vọng hạn chế việc mở rộng chiếm đóng của Pháp và có thể chuộc lại những đất đai đã mất. Điều ước năm 1862 được kí kết với Pháp với ý đồ như vậy. Ngoài việc nhượng ba tỉnh miền Đông cho Pháp, triều đình Huế chấp nhận cho truyền bá tự do đạo Thiên Chúa trong toàn quốc. Năm 1867, quân Pháp chiếm nốt ba tỉnh miền Tây, biến Nam Kỳ thành thuộc địa. Tháng 11-1873, Pháp cho quân ra đánh chiếm thành Hà Nội và các tỉnh phụ cận. Tuy nhiên, triều đình Huế lo sợ sẽ có một cuộc tấn công tiếp tục của Pháp, đã kí kết Điều ước năm 1874 nhượng hẳn sáu tỉnh Nam Kỳ cho Pháp và công khai thừa nhận cho Thiên Chúa giáo được truyền bá tự do. Kể từ đây, triều đình Huế chính thức ngừng cấm đạo.

III. BÀI HỌC LỊCH SỬ

1. Trước hết là *bài học về nhận thức*. Những gì Giáo hội Thiên Chúa giáo đã làm trong thế kỉ XIX ở Việt Nam chứng tỏ Giáo hội Thiên Chúa giáo ở đây gắn bó chặt chẽ với âm mưu và quá trình xâm lược nước ta của thực dân Pháp. Nói cách khác, Giáo hội Thiên Chúa giáo ở Việt Nam trước và trong thế kỉ XIX vừa hoạt động tôn giáo vừa hoạt động chính trị.

Tất nhiên, nếu nhìn nhận tôn giáo từ những góc độ khác: tâm linh, văn hoá, đạo đức có thể nhận thấy ở tôn giáo những yếu tố tích cực nào đó vì tôn giáo là một hiện tượng nhân văn phức hợp.

2. Các vua triều Nguyễn tỏ ra khá sáng suốt trước nguy cơ đe dọa nền an ninh đất nước mà sự du nhập đạo Thiên Chúa vào Việt Nam đã góp phần. Chính sách phòng ngừa của Nhà nước phong kiến Nguyễn đối với sự du nhập của đạo Thiên Chúa nhìn chung là hợp lí. *Bài học có thể rút ra ở đây là phải có sự cảnh giác cao và sự phản ứng kịp thời trước những hoạt động chính trị không chính đáng của các giáo hội, nếu không muốn bị rơi vào tình thế bị động, đối phó khó khăn.*

3. Sự đối phó của Nhà nước phong kiến Nguyễn đối với Giáo hội Thiên Chúa giáo còn có những *nhược điểm* rất lớn.

3.1. Nhìn một cách tổng quát, chính sách đối phó của Nhà nước phong kiến Nguyễn đối với Giáo hội Thiên Chúa giáo, nếu so sánh với chính sách ấy của Nhà nước phong kiến Nhật Bản, tỏ ra thiếu triệt để. Trong khi Nhà nước phong kiến Nguyễn tỏ ra khoan dung với các giáo sĩ thừa sai (đời Minh Mạng, Thiệu Trị) thì ở Nhật Bản, các giáo sĩ thừa sai ngoại quốc bị trục xuất triệt để. Sự thiếu triệt để này có thể có nguyên nhân trong truyền thống khoan dung vốn có của người Việt Nam trong lĩnh vực tôn giáo. Song nguyên nhân trực tiếp và đặc biệt quan trọng của sự thiếu triệt để này là sự e ngại của Nhà nước phong kiến Nguyễn trước sức mạnh của các thế lực thực dân phương Tây, trong đó có Pháp. *Một nhà nước mang mặc cảm tự ti trước sự đe dọa*

của nước ngoài như thế khó có thể thực hiện tốt những chính sách đối ngoại của mình. Đây cũng là một bài học đáng phải quan tâm.

3.2. Sự chỉ đạo của Nhà nước phong kiến Nguyễn trong chính sách cấm đạo không chặt chẽ. Những sắc dụ cấm đạo và mệnh lệnh ban ra nhiều, song không thấy có một tổ chức hay một quan chức nào được triều đình cử ra để trông coi đôn đốc việc thi hành. Tất cả đều khoán trắng cho các quan lại địa phương. Họ hoàn toàn tự do trong việc thi hành hay không thi hành các chỉ dụ cấm đạo. Sự thiếu trách nhiệm trong thực thi công vụ cộng với thói tham nhũng của đám quan lại này đã làm cho các biện pháp đối phó của triều đình trở nên vô hiệu.

3.3. Chính sách đối với giáo dân của Nhà nước phong kiến Nguyễn cũng có nhiều thiếu sót. Tuy có quan tâm tới việc giáo dục nhân dân đi theo con đường chính đạo, tu dưỡng phẩm chất đạo đức, tôn trọng những truyền thống lâu đời, song trong tất cả các sắc chỉ và chỉ dụ ban ra, trừ một câu rất ngắn của vua Thiệu Trị phát biểu với Viện Cơ mật năm 1847, cho rằng truyền giáo sẽ dẫn tới chiến tranh xâm lược, Nhà nước phong kiến Nguyễn đã không quan tâm đầy đủ tới việc đánh thức lòng yêu nước và tự hào dân tộc, không vạch rõ âm mưu lợi

dụng tôn giáo của kẻ xâm lược, để giáo dân cảnh giác trước giặc ngoại xâm, có sự nhận thức đúng đắn về niềm tin tôn giáo và trách nhiệm của người công dân. Đã thế, việc đàn áp đồng loạt giáo dân, không phân biệt giáo dân chất phác với kẻ lầm lạc theo địch, nhất là trong những năm đầu của cuộc chiến tranh xâm lược, đã khiến giáo dân, nảy sinh tư tưởng vọng ngoại, dễ bị lôi cuốn vào con đường xa rời lợi ích của dân tộc. Hành động chống lại quân đội triều đình của giáo dân ở Gia Định, ở Bắc Kỳ, v.v... là minh chứng cụ thể. *Đây cũng là một bài lớn.*

4. Cuối cùng, cần phải nhấn mạnh rằng chính sách của Nhà nước phong kiến Nguyễn đối với Giáo hội Thiên Chúa giáo chỉ là những biện pháp tình thế, nên hiệu quả rất hạn chế nếu không muốn nói là thất bại. Nhà nước phong kiến Nguyễn chưa có một đường lối tổng thể lâu dài để có thể giảm thiểu tới mức tối đa tác hại của sự gắn kết giữa chủ nghĩa thực dân với Giáo hội Thiên Chúa giáo. Để làm được điều này phải nhanh chóng có sự đổi mới toàn diện, theo kịp thời đại, khiến đất nước phú cường, dân chúng tin tưởng vào nhà nước và gắn bó với lợi ích quốc gia. Rất tiếc là Nhà nước phong kiến Nguyễn đã không làm được như thế và đã để lại một hậu quả nặng nề cho dân tộc./.